

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
KHU VỰC 3 – CÀ MAU
TỈNH CÀ MAU**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 186/2025/HNGĐ-ST
Ngày 18-9-2025
V/v tranh chấp Ly hôn

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 3 – CÀ MAU, TỈNH CÀ MAU

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông **Lâm Thành Quang**

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông **Nguyễn Công Trường**

2. Bà **Nguyễn Huỳnh Hường**

- Thư ký phiên tòa: Bà **Nguyễn Cẩm Hương** - Thư ký viên, Tòa án nhân dân khu vực 3 – Cà Mau, tỉnh Cà Mau.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 3 - Cà Mau, tỉnh Cà Mau tham gia phiên tòa:

Bà **Nguyễn Thảo Nguyên** - Kiểm sát viên.

Ngày 18 tháng 9 năm 2025, tại trụ sở Tòa án nhân dân khu vực 3 – Cà Mau, tỉnh Cà Mau xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 132/2025/TLST-HNGĐ ngày 07 tháng 8 năm 2025 về tranh chấp Ly hôn, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 274/2025/QĐXXST-DS ngày 21 tháng 8 năm 2025, giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Bà **Nguyễn Thị N**, sinh năm 1972 (Có mặt), địa chỉ cư trú: Ấp 5, xã Trần Hợi, huyện Trần Văn Thời, tỉnh Cà Mau.

Nay là ấp 5, xã Đá Bạc, tỉnh Cà Mau.

2. *Bị đơn:* Ông **Trần Thanh B**, sinh năm 1966 (Vắng mặt), địa chỉ cư trú: Ấp Minh Hà A, xã Khánh Bình Đông, huyện Trần Văn Thời, tỉnh Cà Mau.

Nay là ấp Minh Hà A, xã Khánh Bình, tỉnh Cà Mau.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Nguyên đơn bà Nguyễn Thị N trình bày:

Về hôn nhân: Bà Nguyễn Thị N xác định, bà sống chung như vợ chồng với ông Trần Thanh B từ năm 2016, nhưng đến nay không có đăng ký kết hôn theo

quy định. Nay, nhận thấy mục đích hôn nhân không đạt được nên bà N yêu cầu được ly hôn với ông B.

Về con chung: Vợ chồng có 01 người con chung tên Nguyễn Thị Bích T, sinh ngày 03/12/2017 (giới tính: nữ).

Khi ly hôn bà N yêu cầu được quyền nuôi dưỡng cháu T đến tuổi trưởng thành.

Về cấp dưỡng, tài sản, nợ: Bà N không có yêu cầu Toà án giải quyết.

- Bị đơn ông **Trần Thanh B** trình bày:

Về hôn nhân: Ông B xác định, ông không có sống chung với bà N như vợ chồng từ năm 2016, việc bà N yêu cầu được ly hôn với ông là không đúng.

Về con chung: Bà N xác định, giữa ông và bà N có chung 01 người tên Nguyễn Thị Bích T, sinh ngày 03/12/2017 (giới tính: nữ), là không đúng. Vì, tại Giấy khai sinh thể hiện cháu T khai sinh họ của bà N, nên cháu T không phải là con ruột ông B.

Các vấn đề khác bị đơn không có ý kiến gì.

Tại phiên tòa:

- Bà Nguyễn Thị N trình bày: Về hôn nhân, tài sản, nợ bà N giữ nguyên ý kiến. Về con: do ông Trần Thanh B không có thừa nhận cháu T là con ruột, ở vụ án này về phần con chung bà N xin rút lại yêu cầu, sẽ khởi kiện ở vụ án khác.

- Còn ông Trần Thanh B vắng mặt.

***/ Ý kiến phát biểu của Viện kiểm sát như sau:**

1/ Về tố tụng:

Việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán: Trong quá trình giải quyết vụ án Thẩm phán tuân thủ đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Việc tuân theo pháp luật của Hội đồng xét xử: Tại phiên tòa Hội đồng xét xử đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự về phiên tòa sơ thẩm và đảm bảo đúng nguyên tắc xét xử.

Việc chấp hành pháp luật của các đương sự trong vụ án: Từ khi thụ lý vụ án cũng như tại phiên tòa hôm nay các đương sự đã thực hiện đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự về quyền và nghĩa vụ của đương sự.

Riêng bị đơn là ông Trần Thanh B vắng mặt đã thực hiện không đúng về quyền và nghĩa vụ của đương sự, do không chấp hành Giấy triệu tập của Toà án.

2/ Về nội dung vụ án đề nghị Hội đồng xét xử:

Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị N.

- Về hôn nhân: Không công nhận giữa bà Nguyễn Thị N và ông Trần Thanh B là vợ chồng.

- Về con chung: Đình chỉ yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị N về việc yêu cầu được quyền trực tiếp nuôi dưỡng cháu Nguyễn Thị Bích T, sinh ngày 03/12/2017 (giới tính: Nữ).

- Về tài sản, nợ: Không đặt ra xem xét giải quyết.

- Về án phí đề nghị xử lý theo quy định.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

[1.1] Về việc chấp hành pháp luật của đương sự:

Bị đơn là ông Trần Thanh B đã được Tòa án triệu tập hợp lệ đến lần thứ hai vẫn vắng mặt.

Căn cứ điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, cần xét xử vắng mặt bị đơn là phù hợp.

[1.2] Về quan hệ pháp luật và thẩm quyền giải quyết:

Được xác định là tranh chấp về Ly hôn, bị đơn là ông Trần Thanh B có nơi cư trú tại ấp M, xã K, huyện T, tỉnh Cà Mau, nay là ấp M, xã K, tỉnh Cà Mau.

Từ đó, Tòa án nhân dân khu vực 3 – Cà Mau, tỉnh Cà Mau thụ lý giải quyết là đúng thẩm quyền theo khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

[2] Về nội dung:

[2.1] Về hôn nhân: Theo bà N xác định, giữa bà và ông B sống chung với nhau như vợ chồng từ năm 2016, nhưng đến nay không có đăng ký kết hôn theo quy định. Để chứng minh, bà N cung cấp cho Tòa án 01 (một) Đơn xin xác nhận đề ngày 05/8/2025, nội dung bà N xác định sống chung như vợ chồng với ông B từ năm 2016 và đến nay không có đăng ký kết hôn, được Ủy ban nhân dân xã K, tỉnh Cà Mau xác nhận ngày 05/8/2025.

Đối với ông B không có thừa nhận sống chung như vợ chồng với bà N, việc bà N yêu cầu được ly hôn với ông B là không đúng.

Xét, tại Biên bản xác minh ngày 20/8/2025 (bút lục 21) ông Hồng Minh L là Trưởng ấp M, xã K, tỉnh Cà Mau, ông L cung cấp là bà N và ông B có thời gian sống chung như vợ chồng tại nhà của ông B thuộc ấp M. Như vậy, xét lời xác nhận này của T1 ấp Minh Hà A là phù hợp với xác nhận của Ủy ban nhân dân xã K ngày 05/8/2025 (bút lục 03). Như vậy có cơ sở để khẳng định rằng, ông B có thời gian sống chung như vợ chồng với bà N là thực tế. Việc ông B cho rằng không có sống chung với bà N là không có cơ sở chấp nhận. Việc bà N và ông B chung sống với nhau như vợ chồng mà không có đăng ký kết hôn theo quy định tại

Điều 9 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014, nên đã vi phạm về hình thức. Căn cứ các điều 9, 14, 53 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; khoản 4 Điều 3 của Thông tư liên tịch số: 01/2016/TTLT-TANDTC-VKSNDTC-BTP ngày 06/01/2016 của Tòa án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Bộ tư pháp, chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà N, không công nhận quan hệ hôn nhân giữa bà N và ông B là vợ chồng.

[2.2] Về con chung: Tại phiên toà, bà N giữ nguyên ý kiến như đã trình bày tại Biên bản làm việc ngày 20/8/2025 (bút lục 22), là bà N xin rút lại yêu cầu được quyền trực tiếp nuôi dưỡng cháu Nguyễn Thị Bích T, sinh ngày 03/12/2017 (giới tính: Nữ).

Xét, việc rút yêu cầu khởi kiện này của bà N là hoàn toàn tự nguyện, căn cứ điểm c khoản 1 Điều 217; khoản 3 Điều 218; khoản 2 Điều 244 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, cần đình chỉ phần yêu cầu khởi kiện này của bà N là phù hợp.

[2.3] Về tài sản, nợ: Không ai có yêu cầu, Hội đồng xét xử không đặt ra giải quyết, trường hợp có tranh chấp sẽ được giải quyết ở vụ án khác.

[3] Về án phí:

Do chấp nhận yêu cầu khởi kiện bà N, bà N phải chịu án phí Hôn nhân và gia đình sơ thẩm số tiền 300.000 đồng.

Theo quy định tại Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào: Các điều 271, 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; Các điều 9, 14, 15, 53, 56, 57 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội.

Tuyên xử:

Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị N.

1/ Về hôn nhân: Không công nhận giữa bà Nguyễn Thị N và ông Trần Thanh B là vợ chồng.

2/ Về con chung: Đình chỉ yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị N về việc yêu cầu được quyền trực tiếp nuôi dưỡng cháu Nguyễn Thị Bích T, sinh ngày 03/12/2017 (giới tính: Nữ).

3/ Về tài sản, nợ: Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét giải quyết, trường hợp có tranh chấp sẽ được xem xét giải quyết ở vụ án khác.

4/ Về án phí: Bà Nguyễn Thị N phải chịu án phí Hôn nhân và gia đình sơ thẩm số tiền 300.000 đồng (Ba trăm ngàn đồng), đối trừ số tiền 300.000 đồng bà N đã dự nộp tại Biên lai thu 0011569 ngày 06/8/2025 tại Phòng thi hành án dân sự khu vực 3 – Cà Mau, tỉnh Cà Mau, nay được chuyển thu đối trừ.

5/ Về quyền kháng cáo:

Bà Nguyễn Thị N được quyền kháng cáo Bản án này trong hạn luật định là 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

Đối với ông Trần Thanh B vắng mặt, được quyền kháng cáo Bản án này trong hạn luật định là 15 ngày kể từ ngày nhận được Bản án hoặc Bản án được niêm yết theo quy định của pháp luật.

“Trường hợp quyết định được thi hành theo qui định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự”.

Nơi nhận:

- Các đương sự (02b);
- Toà án nhân dân tỉnh Cà Mau (01b);
- VKSND khu vực 3 – Cà Mau (01b);
- Phòng THADS khu vực 3 – Cà Mau (01b);
- Cơ quan thực hiện việc đăng ký kết hôn (01b);
- Lưu hồ sơ vụ án (01b);
- Lưu án văn (01b).

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Lâm Thành Quang